

**CÔNG TY CP VẬN TẢI DVN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP VẬN TẢI DVN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109429661

**3. Ngày thành lập:** 27/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 103 đường Thọ Vực, Cụm 8, Xã Thọ An, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986617777

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Điểm c, Khoản 1, điều 33 luật được 2016<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn thuốc và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 2.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651     |
| 3.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652     |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 6.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                | 4669 |
| 10. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 11. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 12. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 13. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 14. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 16. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 17. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 18. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 19. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 20. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                         | 4773 |
| 21. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                | 4782 |
| 22. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                      | 4783 |
| 23. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4784 |
| 24. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4785 |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ vàng, tem, tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                                                    | 4789 |
| 26. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                         | 4791 |
| 27. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                    | 4799 |
| 28. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                         | 4921 |
| 29. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                | 4922 |
| 30. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                               | 4929 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 34. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                   | 5021 |
| 35. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                | 5221 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                               | 5222 |
| 39. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)                                                                                            | 5229 |

|     |                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 42. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản                          | 6820        |
| 43. | Quảng cáo                                                                                                                             | 7310        |
| 44. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                              | 7320        |
| 45. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                        | 7410        |
| 46. | Đại lý du lịch                                                                                                                        | 7911        |
| 47. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                 | 7912(Chính) |
| 48. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                   | 7990        |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; | 8299        |
| 50. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                             | 9511        |
| 51. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                            | 9512        |
| 52. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                          | 9521        |
| 53. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                   | 9522        |
| 54. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                 | 9523        |
| 55. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                 | 9524        |
| 56. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                     | 9529        |
| 57. | Khai thác gỗ                                                                                                                          | 0220        |
| 58. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                        | 1610        |
| 59. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                     | 1621        |
| 60. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                               | 1622        |
| 61. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                               | 1623        |
| 62. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                              | 1629        |
| 63. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                        | 1701        |
| 64. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                   | 1702        |
| 65. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                      | 1709        |
| 66. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                              | 2011        |
| 67. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                        | 2022        |
| 68. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                | 2023        |
| 69. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                | 2029        |
| 70. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                         | 2396        |
| 71. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                             | 2399        |

|      |                                                                                                                              |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                        | 2420 |
| 73.  | Đúc kim loại màu                                                                                                             | 2432 |
| 74.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511 |
| 75.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                   | 2512 |
| 76.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                     | 2513 |
| 77.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                             | 2591 |
| 78.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592 |
| 79.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593 |
| 80.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599 |
| 81.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                       | 2811 |
| 82.  | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                               | 2812 |
| 83.  | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                   | 2813 |
| 84.  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                 | 2814 |
| 85.  | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                                        | 2815 |
| 86.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                    | 2816 |
| 87.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                | 2817 |
| 88.  | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                        | 2818 |
| 89.  | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                 | 2819 |
| 90.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                       | 2821 |
| 91.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                | 2822 |
| 92.  | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                       | 2823 |
| 93.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                        | 2824 |
| 94.  | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                         | 2825 |
| 95.  | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                        | 2826 |
| 96.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                | 2829 |
| 97.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                | 3100 |
| 98.  | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                   | 3211 |
| 99.  | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                               | 3212 |
| 100. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                           | 3230 |
| 101. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                   | 3240 |
| 102. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                       | 3311 |
| 103. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                   | 3312 |
| 104. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                       | 3313 |
| 105. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                       | 3314 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 106. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3315 |
| 107. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3319 |
| 108. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3830 |
| 109. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 110. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 111. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 112. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 113. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4520 |
| 114. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4530 |
| 115. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4542 |
| 116. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4543 |
| 117. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 118. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                | 4620 |
| 119. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631 |
| 120. | Bán buôn thực phẩm<br>Điều 9 Nghị định Số: 67/2016/NĐ-CP<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng<br>Bán buôn thực phẩm khác | 4632 |
| 121. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN NAM  | Cụm 8, Xã Thọ An, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông         | 100.000    | 1.000.000.000         | 33,334    | 001077014547                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 100.000    | 1.000.000.000         | 33,334    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN ANH VIỆT | Cụm 8, Xã Thọ An, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông         | 100.000    | 1.000.000.000         | 33,333    | 001089022869                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 100.000    | 1.000.000.000         | 33,333    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |             |                                                                |                           |         |               |        |              |
|---|-------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ VĂN DŨNG | Cụm 4, Xã Thọ An, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 33,333 | 001077014193 |
|   |             |                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 33,333 |              |
|   |             |                                                                |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 01/05/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001077014547

Ngày cấp: 18/05/2017

Nơi cấp: CỤC CẢNH SÁT ĐKQL CƯ TRÚ VÀ DLQG VỀ DÂN CƯ

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Cụm 8, Xã Thọ An, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Cụm 8, Xã Thọ An, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội